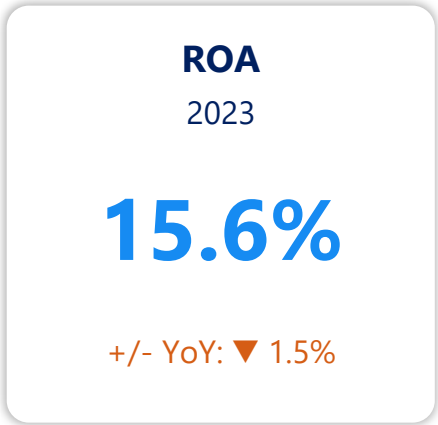
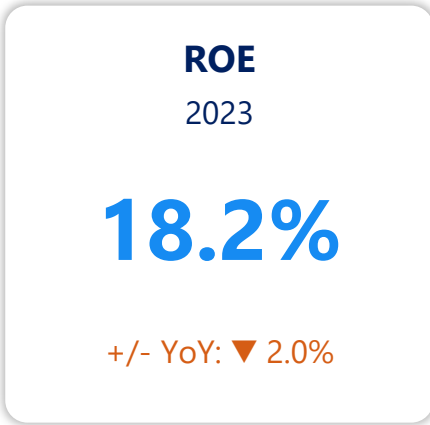
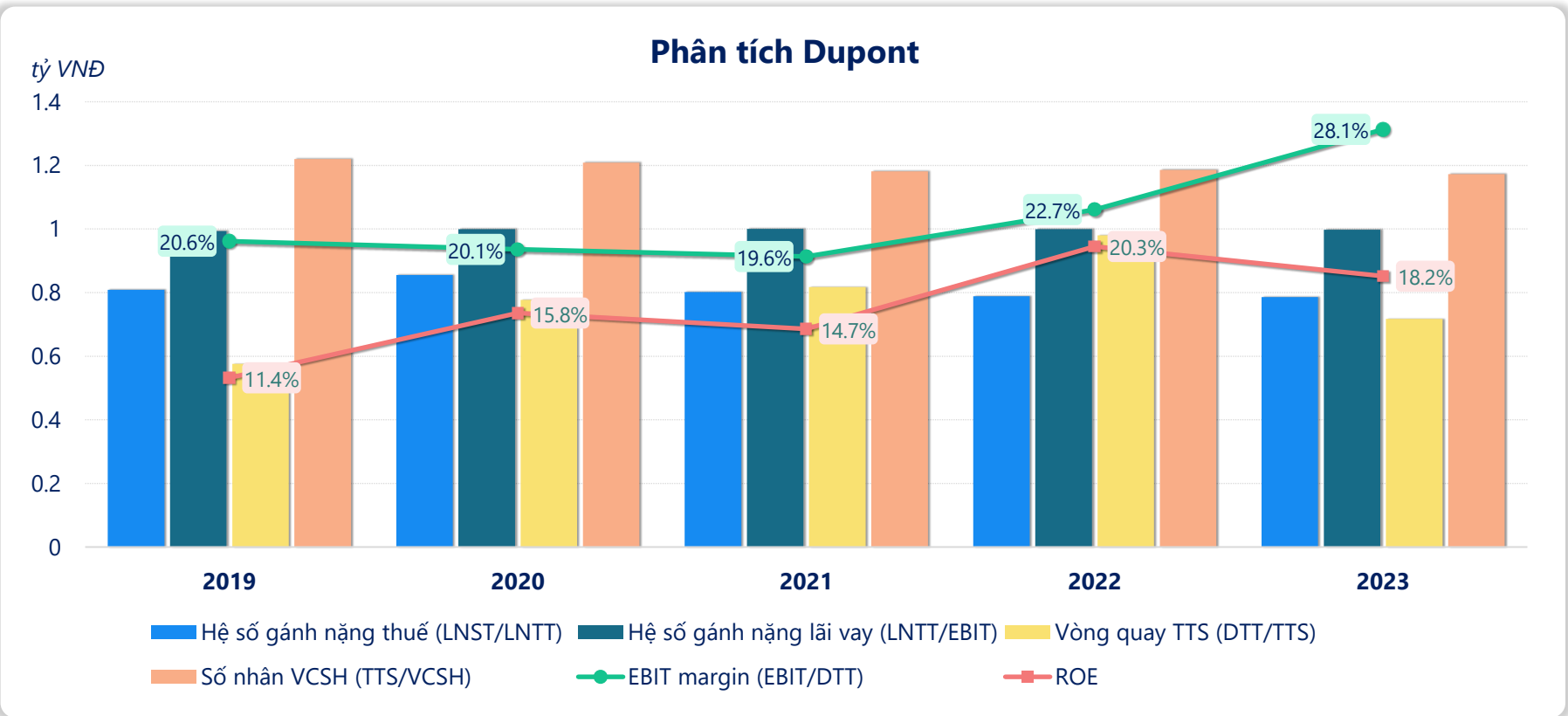


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

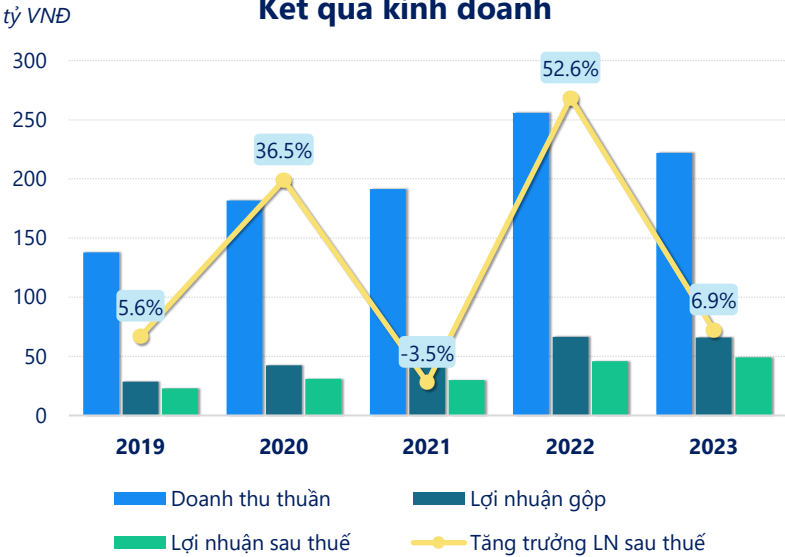
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,500 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		238
Số lượng CPLH (CP)		14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		865
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.22
EPS		3,340
P/E		4.9

	YTD	1T	3T	6T
SGS	18.7%	-7.3%	-7.8%	-7.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Vận tải Biển Sài Gòn (UPCOM: SGS)

Kết quả kinh doanh

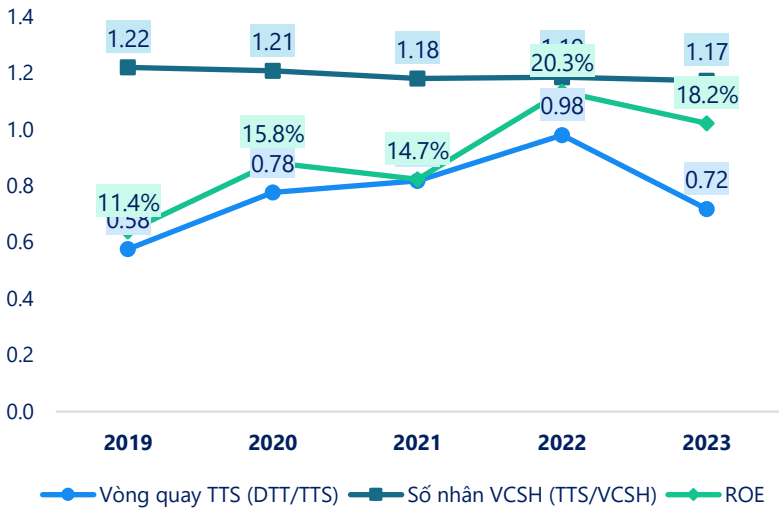


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

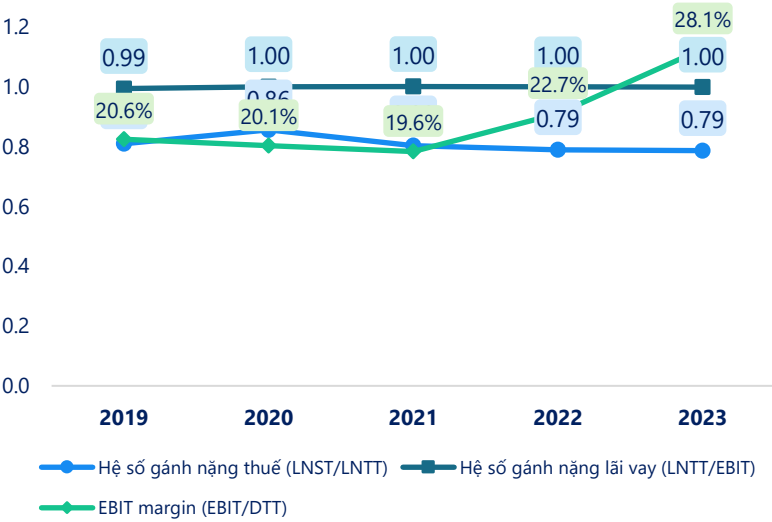
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SGS** ghi nhận doanh thu thuần **222.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **49.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.2%** và **tăng 6.86%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

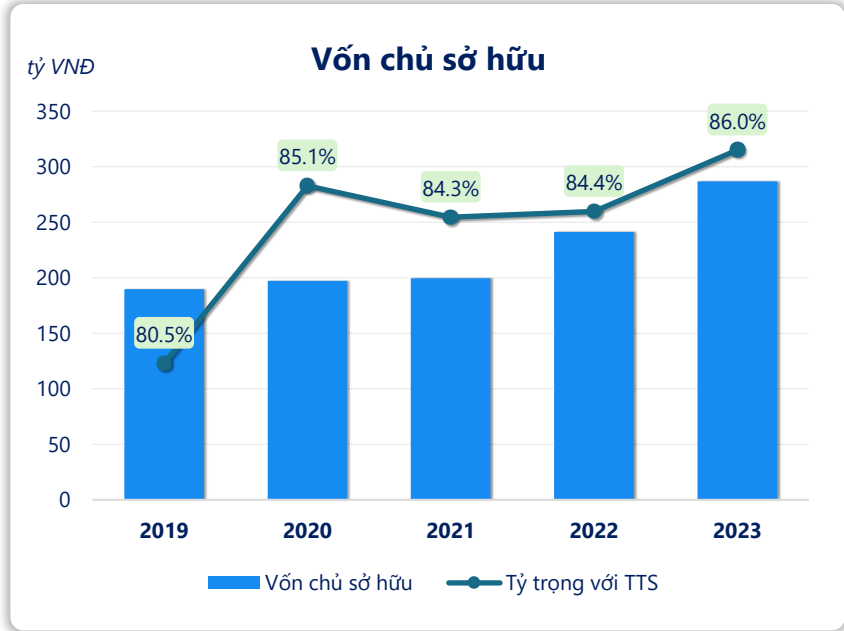
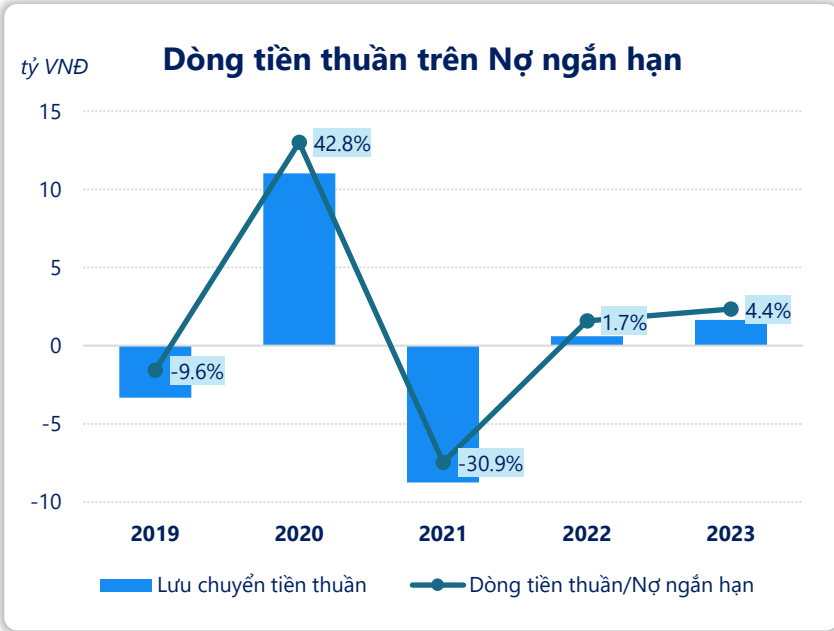
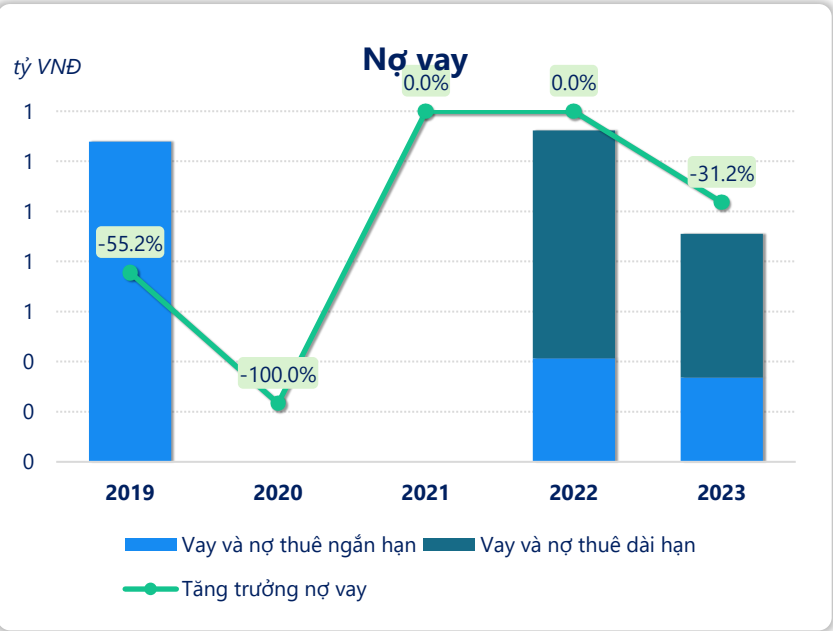
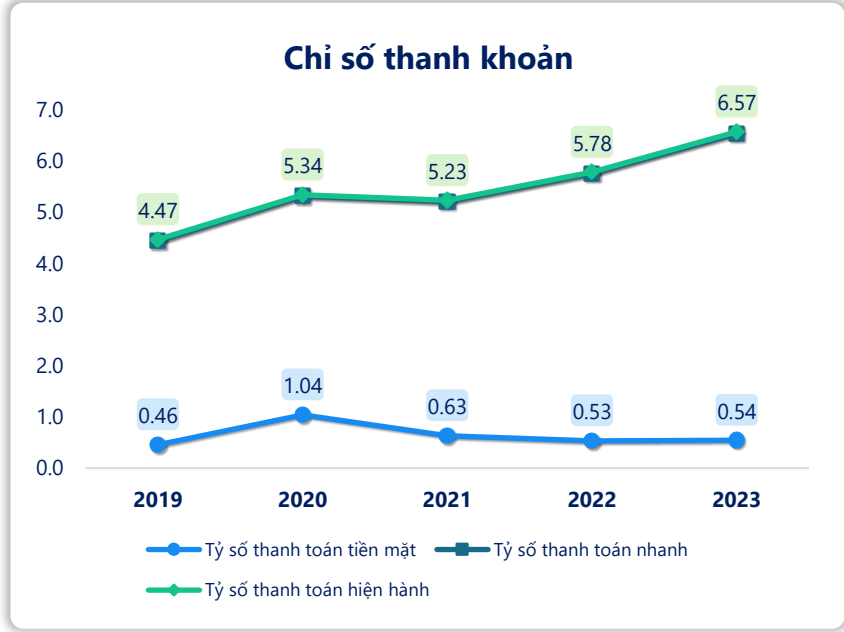
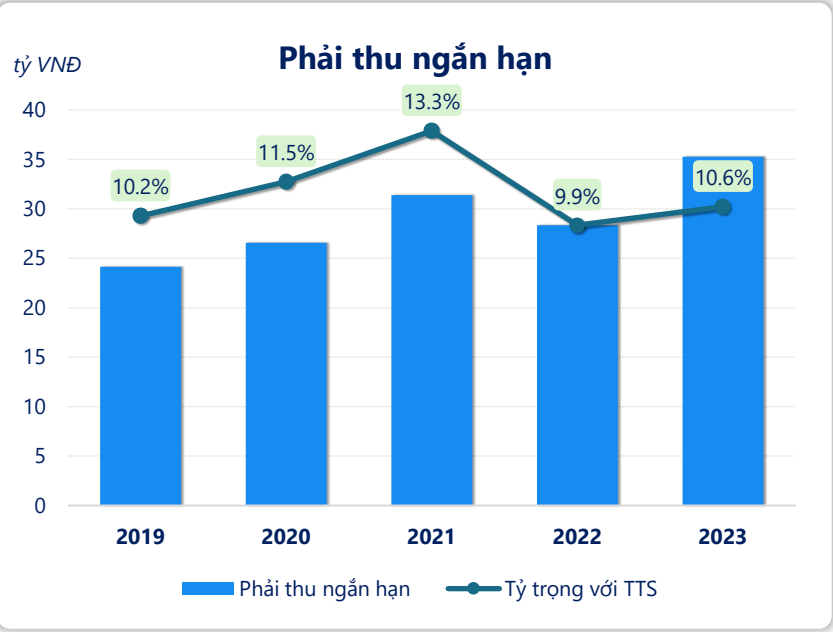
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	333	286	16.7%
Tài sản ngắn hạn	244	201	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.3	18.6	9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	152	22.0%
Phải thu ngắn hạn	35.3	28.3	24.4%
Hàng tồn kho	1.19	0.84	40.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	1.24	112%
Tài sản dài hạn	89.0	85.0	4.7%
Phải thu dài hạn	0.13	0.05	147%
Tài sản cố định	69.8	64.9	7.5%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.47	-5.6%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.04	2.41	26.1%
Lợi thế thương mại	10.2	11.6	-12.5%
Nợ phải trả	46.7	44.5	4.8%
Nợ ngắn hạn	37.2	34.7	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.34	0.41	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	14.1	19.4%
Nợ dài hạn	9.48	9.82	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	0.91	-36.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	241	18.9%
Vốn chủ sở hữu	287	241	18.9%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	138	182	192	256	222
Giá vốn hàng bán	109	139	146	189	156
Lợi nhuận gộp	28.5	42.3	45.1	66.6	65.9
Doanh thu HĐTC	6.10	8.34	4.46	5.81	10.7
Chi phí TC	0.20	0.43	0.25	0.16	0.21
Chi phí lãi vay	0.19	0.02	0	0.05	0.13
LN trong công ty LKLD	2.79	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0	0	0
Chi phí QLDN	9.54	14.0	12.2	15.0	14.9
LN thuần từ HĐKD	27.6	36.1	37.1	57.2	61.5
Lợi nhuận khác	0.60	0.29	0.39	0.95	0.85
LN trước thuế	28.2	36.4	37.5	58.2	62.4
Lợi nhuận sau thuế	22.8	31.1	30.1	45.9	49.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	30.5	29.2	44.6	48.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	-3.38	26.6	52.3	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.62	37.5	-12.0	-52.8	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-23.1	-23.4	1.11	-0.56
Tiền đầu kỳ	19.1	15.8	26.8	18.0	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.33	11.0	-8.76	0.59	1.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.04	-0.02	0.06
Tiền cuối kỳ	15.8	26.8	18.0	18.6	20.3